CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HƯNG YÊN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 30

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2023: 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 601 Nguyễn Văn Linh, Phường An Tảo, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84) 221.3863892
- Fax: (84) 221.3864095
- Email: phs_hy@yahoo.com.vn
- Website: www.sachhungyen.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến thời điểm 31/12/2023 là 59 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Luận	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Ông Nguyễn Thành Luân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Ông Vũ Thế Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Ông Đặng Minh Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Ông Đào Anh Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
		Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2023

Ban kiểm soát

• Ông Trịnh Xuân Hiển	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Bà Lê Thị Mai Lan	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
• Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2023
• Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020
		Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Thành Luân	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023
• Ông Vũ Thế Phương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023
• Ông Đặng Minh Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023
• Bà Đinh Thị Bích Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 458/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 23/03/2024 của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Võ Ngọc Trường – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6013-2023-010-1*

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**38.144.606.815**	**37.159.407.205**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.564.007.271**	**1.683.158.751**
1. Tiền	111	5	1.564.007.271	1.683.158.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.305.163.678**	**31.551.512.089**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.576.379.967	20.184.000.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.687.514.729	54.316.910
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.272.039.300	8.627.039.300
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.877.555.898	2.794.481.888
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(108.326.216)	(108.326.216)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**1.974.261.623**	**3.922.486.289**
1. Hàng tồn kho	141		1.974.261.623	3.922.486.289
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**301.174.243**	**2.250.076**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	110.352.331	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	190.821.912	2.250.076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.304.083.751**	**25.582.620.847**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.070.385.007**	**2.926.919.067**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.070.385.007	2.926.919.067
- Nguyên giá	*222*		*8.257.716.290*	*7.739.303.885*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.187.331.283)*	*(4.812.384.818)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**17.610.794.435**	**19.536.784.745**
- Nguyên giá	231		32.100.672.869	32.558.739.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.489.878.434)	(13.021.954.487)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**331.534.637**	**138.888.889**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	331.534.637	138.888.889
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.291.369.672**	**2.980.028.146**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	3.291.369.672	2.980.028.146
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**62.448.690.566**	**62.742.028.052**

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**43.335.892.468**	**44.031.114.563**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.971.600.568**	**26.458.514.563**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.675.997.931	8.096.117.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	767.589.623	3.787.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	536.128.590	455.697.713
4. Phải trả người lao động	314		646.984.300	328.599.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	335.591.600	434.416.600
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	85.909.091	122.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	63.564.636	115.806.836
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	17.840.000.000	16.885.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.834.797	16.634.797
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.364.291.900**	**17.572.600.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	170.000.000	172.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	14.194.291.900	17.400.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**19.112.798.098**	**18.710.913.489**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**19.112.798.098**	**18.710.913.489**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	245.864.900	245.864.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	21.324.550	21.324.550
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(116.756.000)	(116.756.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	1.472.040.039	1.319.068.337
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	2.490.324.609	2.241.411.702
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*500.000.000*	*900.000.000*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.990.324.609*	*1.341.411.702*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**62.448.690.566**	**62.742.028.052**

Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Văn Luận	Đinh Thị Bích Dung	Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	96.332.304.557	91.004.820.928
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	380.624.011	635.815.654
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		95.951.680.546	90.369.005.274
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	86.677.904.505	81.895.418.484
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**9.273.776.041**	**8.473.586.790**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.687.391.821	1.439.744.192
7.	Chi phí tài chính	22	28	3.033.268.334	2.556.281.142
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.918.587.230*	*2.367.206.675*
8.	Chi phí bán hàng	25	29.a	519.173.114	475.155.931
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	4.969.817.846	4.294.538.836
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.438.908.568**	**2.587.355.073**
11.	Thu nhập khác	31	30	296.304.270	342.486.627
12.	Chi phí khác	32	31	255.025.351	484.811.838
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**41.278.919**	**(142.325.211)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.480.187.487**	**2.445.029.862**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	489.862.878	1.103.618.160
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**1.990.324.609**	**1.341.411.702**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.337	834
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.337	834

Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Văn Luận	Đinh Thị Bích Dung	Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		96.303.103.409	84.729.795.781
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(84.537.695.676)	(79.273.970.827)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.277.377.484)	(2.688.088.628)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	19,28	(3.017.412.230)	(2.257.889.741)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(527.344.924)	(874.574.404)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.599.901.981	1.690.736.649
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.775.732.730)	(3.499.636.974)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.767.442.346**	**(2.173.628.144)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,14	(863.821.748)	(1.726.952.717)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	30	20.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	(347.500.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		555.000.000	100.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	393.976.022	853.396.510
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(94.845.726)**	**(1.121.056.207)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	22	63.527.797.380	50.615.491.102
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(65.779.105.480)	(47.991.891.102)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.540.440.000)	(1.398.040.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.791.748.100)**	**1.225.560.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(119.151.480)**	**(2.069.124.351)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	5	1.683.158.751	3.752.283.102
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**1.564.007.271**	**1.683.158.751**

Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Văn Luận	Đinh Thị Bích Dung	Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành..

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, toàn bộ tài sản cố định vô hình tại Công ty đã hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất	Không thời hạn
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng thuế suất 5%;
  - ✓ Các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị khác và hoạt động cho thuê tài sản .... áp dụng thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.
  - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	347.865.000	115.406.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.216.142.271	1.567.752.751
Cộng	**1.564.007.271**	**1.683.158.751**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hương (*)	5.705.054.548	5.705.054.548
Các đối tượng khác	14.871.325.419	14.478.945.659
Cộng	**20.576.379.967**	**20.184.000.207**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc - Cổ đông công ty	5.705.054.548	5.705.054.548
Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa hàng Luân Hương	Con Giám đốc	1.686.750.917	1.534.665.733
Cộng		**7.391.805.465**	**7.239.720.281**

(*) Theo hợp đồng nguyên tắc số 27/HĐKT/2021 ngày 10/03/2021 giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Thu Hương thì các lô hàng bán cho bà Hương có thời hạn thanh toán trong vòng 40 ngày kể từ ngày xuất hàng và có hạn mức tín dụng là 7 tỷ đồng. Nếu khoản nợ quá thời hạn thanh toán 40 ngày và tổng nợ vượt trên 5% hạn mức (350 triệu đồng), Công ty sẽ tính lãi chậm trả với lãi suất 8%/năm. Công ty sẽ dừng giao dịch với bà Hương khi công nợ vượt hạn mức 7 tỷ đồng.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đức Lương Hưng Yên	1.597.000.000	-
Các đối tượng khác	90.514.729	54.316.910
Cộng	**1.687.514.729**	**54.316.910**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Bà Nguyễn Thị Hà (i)	3.800.000.000	3.800.000.000
Ông Nguyễn Đình Lưỡng (ii)	2.299.539.300	2.299.539.300
Bà Nguyễn Thị Phương (iii)	850.000.000	850.000.000
Bà Dương Thị Cúc (iv)	-	130.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nga (v)	300.000.000	400.000.000
Vũ Văn Quý (vi)	775.000.000	800.000.000
Trần Tiến Đạt (vii)	247.500.000	347.500.000
Cộng	**8.272.039.300**	**8.627.039.300**

(i) Cho bà Nguyễn Thị Hà vay theo hợp đồng số 02/2016/HĐCVV ngày 10/06/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/2021/HĐCVV ngày 01/02/2021, hạn mức cho vay là 4.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/02/2021. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

(ii) Cho ông Nguyễn Đình Lưỡng vay theo hợp đồng số 04/2016/HĐCVV ngày 28/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 06/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

(iii) Cho bà Nguyễn Thị Phương vay theo hợp đồng số 04/2015/HĐCVV ngày 23/07/2015 và phụ lục hợp đồng số 05/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017 hạn mức cho vay là 1.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 24/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

(iv) Cho bà Dương Thị Cúc vay theo hợp đồng số 02/2017/HĐCVV ngày 11/07/2017, hạn mức cho vay là 2.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 19/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

(v) Cho bà Bùi Thị Thanh Nga vay theo hợp đồng số 01/2017/HĐCVV ngày 08/05/2017, hạn mức cho vay là 1.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 08/05/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

(vi) Cho ông Nguyễn Văn Quý vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐCVV ngày 31/05/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 14/06/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

(vii) Cho ông Trần Tiến Đạt vay theo hợp đồng số 01/2022/HĐCVV ngày 20/08/2022, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 20/08/2022. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.413.727.873	-	900.272.973	-
Lãi cho vay phải thu	2.006.918.515	-	1.403.572.572	-
Phải thu khác	456.909.510	-	490.636.343	-
Cộng	**3.877.555.898**	**-**	**2.794.481.888**	**-**

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc - Cổ đông công ty	1.413.727.873	900.272.973
Cộng		**1.413.727.873**	**900.272.973**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	108.326.216	108.326.216
Cộng	**108.326.216**	**108.326.216**

b. Nợ xấu

	31/12/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng *- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ*	*108.326.216*	-	*Trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi*
Cộng	**108.326.216**	**-**		

	01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng *- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ*	*108.326.216*	-	*Trên 3 năm*	*Khó có khả năng thu hồi*
Cộng	**108.326.216**	**-**		

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	1.974.261.623	-	3.922.486.289	-
Cộng	**1.974.261.623**	**-**	**3.922.486.289**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	5.704.476.654	480.000.000	1.554.827.231	7.739.303.885
Mua sắm trong kỳ	-	-	671.176.000	671.176.000
Giảm trong kỳ	-	-	152.763.595	152.763.595
Số cuối kỳ	**5.704.476.654**	**480.000.000**	**2.073.239.636**	**8.257.716.290**
Khấu hao				
Số đầu kỳ	4.109.518.041	480.000.000	222.866.777	4.812.384.818
Khấu hao trong kỳ	331.572.363		196.137.697	527.710.060
Giảm trong kỳ		-	152.763.595	152.763.595
Số cuối kỳ	**4.441.090.404**	**480.000.000**	**266.240.879**	**5.187.331.283**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.594.958.613	-	1.331.960.454	2.926.919.067
Số cuối kỳ	**1.263.386.250**	**-**	**1.806.998.757**	**3.070.385.007**

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 2.248.028.027 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.843.379.000 đồng.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	31.238.739.232	32.558.739.232
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	458.066.363	458.066.363
Số cuối kỳ	**1.320.000.000**	**30.780.672.869**	**32.100.672.869**
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	13.021.954.487	13.021.954.487
Tăng trong kỳ	-	1.920.147.026	1.920.147.026
Giảm trong kỳ	-	452.223.079	452.223.079
Số cuối kỳ	**-**	**14.489.878.434**	**14.489.878.434**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	18.216.784.745	19.536.784.745
Số đánh giá lại cuối kỳ	**1.320.000.000**	**16.290.794.435**	**17.610.794.435**

- Giá trị còn lại của BĐSĐT đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 5.302.066.738 đồng.
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.409.211.344 đồng.

(*) Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/04/2018, ông Trần Văn Vín và bà Nguyễn Thị Oong là chủ sở hữu thửa đất 209 tại Thôn 1 Đan Tràng, Xã Hồng Vân, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên (Trích lục thửa đất địa chính) đã ủy quyền cho Công ty được định đoạt, sử dụng, chuyển nhượng bất động sản trên trong 20 năm. Hiện nay, Công ty đang cho thuê bất động sản này và thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí cải tạo, nâng cấp dự án Siêu thị sách Hưng Yên	140.151.637	138.888.889
Chi phí xây dựng nhà sách Mỹ Hào	191.383.000	-
Cộng	**331.534.637**	**138.888.889**

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	110.352.331	-
Cộng	**110.352.331**	**-**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	2.162.104.980	2.223.741.795
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	400.100.571	307.448.122
Chi phí sửa chữa	686.422.121	416.873.964
Chi phí trả trước khác	42.742.000	31.964.265
Cộng	**3.291.369.672**	**2.980.028.146**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	5.564.645.485	4.440.037.725
Công ty CP Giáo dục Cánh Diều	1.030.000.000	650.000.000
Các đối tượng khác	2.081.352.446	3.006.080.147
Cộng	**8.675.997.931**	**8.096.117.872**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Hiệu sách Nhân dân Mỹ Hào	741.799.520	-
Các đối tượng khác	25.790.103	3.787.000
Cộng	**767.589.623**	**3.787.000**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ	
	Dư Nợ	Dư Có	trong kỳ	trong kỳ	Dư Nợ	Dư Có
Thuế giá trị gia tăng	-	187.345.575	596.319.914	503.145.735	-	280.519.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	268.352.138	489.862.878	527.344.924	-	230.870.092
Thuế thu nhập cá nhân	2.250.076	-	202.789.990	175.801.170	-	24.738.744
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	505.166.168	695.988.080	190.821.912	-
Các loại thuế khác	-	-	40.558.607	40.558.607	-	-
Cộng	**2.250.076**	**455.697.713**	**1.834.697.557**	**1.942.838.516**	**190.821.912**	**536.128.590**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	335.591.600	434.416.600
Cộng	**335.591.600**	**434.416.600**

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu cho thuê mặt bằng	85.909.091	122.454.545
Cộng	**85.909.091**	**122.454.545**

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.360.000	115.360.000
Phải trả khác	204.636	446.836
Cộng	**63.564.636**	**115.806.836**

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	170.000.000	172.000.000
Cộng	**170.000.000**	**172.000.000**

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	16.885.000.000	58.719.105.480	57.764.105.480	17.840.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*11.685.000.000*	*44.783.731.980*	*44.468.731.980*	*12.000.000.000*
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	*4.400.000.000*	*10.850.000.000*	*10.850.000.000*	*4.400.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	*800.000.000*	*3.085.373.500*	*2.445.373.500*	*1.440.000.000*
Cộng	**16.885.000.000**	**58.719.105.480**	**57.764.105.480**	**17.840.000.000**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay cá nhân	17.400.600.000	4.808.691.900	8.015.000.000	14.194.291.900
Cộng	**17.400.600.000**	**4.808.691.900**	**8.015.000.000**	**14.194.291.900**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**17.400.600.000**			**14.194.291.900**

Vay dài hạn của các cá nhân theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay: từ ngày vay đến ngày 31/12/2026 lãi suất đi vay từ 8,25%/năm đến 9,5%/năm. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	**15.000.000.000**	**245.864.900**	**21.324.550**	**(116.756.000)**	**1.200.006.957**	**2.607.501.380**
Tăng trong kỳ	-	-			119.061.380	1.341.411.702
Giảm trong kỳ	-	-			-	1.707.501.380
Số dư tại 31/12/2022	**15.000.000.000**	**245.864.900**	**21.324.550**	**(116.756.000)**	**1.319.068.337**	**2.241.411.702**
	-					
Số dư tại 01/01/2023	**15.000.000.000**	**245.864.900**	**21.324.550**	**(116.756.000)**	**1.319.068.337**	**2.241.411.702**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	152.971.702	1.990.324.609
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.741.411.702
Số dư tại 31/12/2023	**15.000.000.000**	**245.864.900**	**21.324.550**	**(116.756.000)**	**1.472.040.039**	**2.490.324.609**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.488.440.000	1.488.440.000

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.500.000*	*1.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.560	11.560
- Cổ phiếu phổ thông	*11.560*	*11.560*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu phổ thông	*1.488.440*	*1.488.440*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.241.411.702	2.607.501.380
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.990.324.609	1.341.411.702
Phân phối lợi nhuận	1.741.411.702	1.707.501.380
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.741.411.702	1.707.501.380
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*152.971.702*	*119.061.380*
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*100.000.000*	*100.000.000*
+ Chia cổ tức	*1.488.440.000*	*1.488.440.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**2.490.324.609**	**2.241.411.702**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 06/04/2023.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 06/04/2023 đã thông qua phương án chia trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 1.488.440.000 đồng). Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2023.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
- Doanh thu bán hàng hóa	87.846.155.380	84.447.570.199
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	*47.644.472.972*	*44.023.363.232*
+ Doanh thu bán sách bài tập	*22.944.898.538*	*25.840.265.016*
+ Doanh thu bán sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	*17.256.783.870*	*14.583.941.951*
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.503.718.177	4.219.672.729
- Doanh thu dịch vụ trường THPT Ngô Quyền	3.982.431.000	2.337.578.000
Cộng	**96.332.304.557**	**91.004.820.928**

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	380.624.011	635.815.654
Cộng	**380.624.011**	**635.815.654**

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn hàng hóa đã bán	81.614.641.980	78.323.461.093
+ Sách giáo khoa	*44.607.746.912*	*41.703.283.116*
+ Sách bài tập	*21.153.903.125*	*23.369.161.348*
+ Sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	*15.852.991.943*	*13.251.016.629*
- Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng	2.095.246.600	2.366.204.755
- Giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	2.968.015.925	1.205.752.636
Cộng	**86.677.904.505**	**81.895.418.484**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.510.776.865	873.898.838
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	176.614.956	565.845.354
Cộng	**1.687.391.821**	**1.439.744.192**

28. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	2.918.587.230	2.367.206.675
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	114.681.104	189.074.467
Cộng	**3.033.268.334**	**2.556.281.142**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	146.562.000	124.423.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.548.674	84.617.342
Các khoản khác	232.062.440	266.115.589
Cộng	**519.173.114**	**475.155.931**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	3.130.487.104	2.484.987.688
Thù lao HĐQT, BKS	134.900.000	140.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.132.653	202.029.472
Các khoản khác	1.432.298.089	1.467.121.676
Cộng	**4.969.817.846**	**4.294.538.836**

30. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Xử lý hàng thừa kiểm kê	134.991.454	98.261.694
Lãi thanh lý tài sản cố định	20.000.000	50.000.000
Nhận tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	141.161.764	194.094.577
Các khoản khác	151.052	130.356
Cộng	**296.304.270**	**342.486.627**

31. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Xử lý hàng thiếu kiểm kê	139.168.435	102.357.003
Các khoản phạt chậm nộp	42.786.151	324.234.428
Xử lý hàng tồn kém phẩm chất	66.780.341	58.219.412
Chi phí khác	6.290.424	995
Cộng	**255.025.351**	**484.811.838**

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.480.187.487	2.445.029.862
- Lợi nhuận từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	*1.465.772.412*	*1.313.204.498*
- Lợi nhuận từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	*1.014.415.075*	*1.131.825.364*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**181.370.511**	**462.643.511**
- Điều chỉnh tăng	181.370.511	462.643.511
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*158.370.511*	*427.843.511*
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*23.000.000*	*34.800.000*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.661.557.998	2.907.673.373
- Thu nhập từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	*1.647.142.923*	*1.775.848.009*
- Thu nhập từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	*1.014.415.075*	*1.131.825.364*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.870.092	468.352.138
- Thuế TNDN từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và h/động khác	*329.428.585*	*355.169.602*
- Thuế TNDN từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	*101.441.507*	*113.182.536*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**489.862.878**	**1.103.618.160**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*430.870.092*	*468.352.138*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*58.992.786*	*635.266.022*

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.990.324.609	1.341.411.702
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(100.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	*100.000.000*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.990.324.609	1.241.411.702
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.337**	**834**

- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức trích quỹ của Đại hội đồng Cổ Đông.
- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" của năm 2022 được trình bày lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 06/04/2023. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này là 100.000.000 đồng.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	4.371.212.168	3.542.380.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.447.857.086	2.498.168.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.479.805.627	307.157.191
Chi phí khác bằng tiền	2.253.378.604	1.993.946.020
Cộng	**10.552.253.485**	**8.341.652.158**

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng chủ yếu từ các Công ty thuộc hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ yếu là sách giáo khoa và sách tham khảo; Đây là các mặt hàng có giá bìa ổn định ít biến động. Tuy nhiên công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu trên giá bìa. Chính sách chiết khấu sẽ thay đổi theo thời hạn thanh toán, theo hình thức mua trả tiền mặt hay mua nợ. Để có được tỷ lệ chiết khấu cao, Công ty có chính sách thu hồi công nợ và huy động nguồn vốn vay để tối đa hóa lợi ích từ chiết khấu được hưởng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục, trường học và nhà sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đây là các khách hàng truyền thống, có phát sinh giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời. Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về tín dụng có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi,

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.675.997.931	-	8.675.997.931
Chi phí phải trả	335.591.600	-	335.591.600
Vay và nợ thuê tài chính	17.840.000.000	14.194.291.900	32.034.291.900
Phải trả khác	63.564.636	170.000.000	233.564.636
Cộng	**26.915.154.167**	**14.364.291.900**	**41.279.446.067**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.096.117.872	-	8.096.117.872
Chi phí phải trả	434.416.600	-	434.416.600
Vay và nợ thuê tài chính	16.885.000.000	17.400.600.000	34.285.600.000
Phải trả khác	115.806.836	172.000.000	287.806.836
Cộng	**25.531.341.308**	**17.572.600.000**	**43.103.941.308**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.564.007.271	-	1.564.007.271
Phải thu khách hàng	20.468.053.751	-	20.468.053.751
Phải thu về cho vay	8.272.039.300	-	8.272.039.300
Phải thu khác	3.877.555.898	-	3.877.555.898
Cộng	**34.181.656.220**	**-**	**34.181.656.220**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.683.158.751	-	1.683.158.751
Phải thu khách hàng	20.075.673.991	-	20.075.673.991
Phải thu về cho vay	8.627.039.300	-	8.627.039.300
Phải thu khác	2.794.481.888	-	2.794.481.888
Cộng	**33.180.353.930**	**-**	**33.180.353.930**

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	Chung Giám đốc công ty
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa Hàng Luân Hương	Con Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	Mua hàng	1.365.945.926	2.595.590.232
	Bán hàng	800.190.544	495.108.000
	Cho thuê mặt bằng	125.454.545	192.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nhi - Cửa Hàng Luân Hương	Bán hàng	116.085.184	1.534.665.733
	Cho thuê mặt bằng	32.727.273	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Lãi chậm thanh toán phải thu	513.454.900	513.454.900

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương Ban Giám đốc	783.247.700	676.897.300
Thù lao Hội đồng quản trị	79.700.000	85.200.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Văn Luận	Đinh Thị Bích Dung	Đinh Thị Bích Dung

Hưng Yên, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Scanned with CamScanner